

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Võ Thị Ngọc Thúy, Phùng Thanh Bình và Nguyễn Hồng Uyên** - Lợi thế cạnh tranh từ liên kết du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long. **Mã số: 159.1TRMg.11** 3
- The competitive advantage of tourism linkages between Ho Chi Minh City and 13 provinces and cities in the Mekong Delta*
- 2. Phan Chí Anh và Nguyễn Thu Hà** - Vai trò của hợp tác liên tổ chức và chia sẻ thông tin trong việc nâng cao tính linh hoạt chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. **Mã số: 159.1Deco.11** 18
- The Role of Inter-organizational Sharing in Improving Supply Chain Flexibility for Vietnamese Manufacturing Enterprises*
- 3. Nguyễn Thị Ngọc Diễm và Nguyễn Thị Lanh** - Các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: 159.1FiBa.11** 27
- Key Factors Influencing the Liquidity Risk of Commercial Banks in Vietnam*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Bùi Hữu Đức và Bùi Khánh Linh** - Trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng trong kinh doanh khách sạn: nghiên cứu điển hình tại Tập đoàn khách sạn Mường Thanh. **Mã số: 159.2TrEM.22** 39
- Social Responsibility Towards the Community in the Hotel Industry: A Case Study of Muong Thanh Hotel Group*
- 5. Trương Thị Ngọc Thuyên và Đoàn Thu Phương** - Tác động của hoạt động thân thiện với môi trường đến hình ảnh thương hiệu và thái độ của người tiêu dùng. **Mã số: 159.2BMkt.21** 52
- Impact of Eco-Friendly Activities on Brand Image and Consumer Attitude*

- 6. Trần Thị Bích Hằng và Trần Thị Kim Anh** - Các nhân tố tác động đến phát triển nhân lực quản trị tại các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Hà Nội. **Mã số: 159. 2HRMg.21** 62
Factors Affecting the Development of human Resources Referring to Administration Sector at Tourism and Travel Business in Hanoi
- 7. Vũ Thị Thúy Hằng và Đàm Gia Mạnh** - Môi quan hệ giữa thái độ và ý định phát triển mô hình kinh tế chia sẻ của các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch trực tuyến tại Việt Nam. **Mã số: 159. 2TRMg.21** 78
Research on the Relationship Between Attitude and Intention for the Development Sharing Economy Model of E-Tourism Enterprises in Vietnam
- 8. Phạm Đức Hiếu, Lại Thị Thu Thủy và Nguyễn Thị Hồng Lam** - Công bố thông tin kế toán nguồn nhân lực của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 159. 2BAcc. 21** 95
Human Resource Accounting Disclosure Among Listed Companies in Vietnam: An Empirical Study

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Thị Huyền, Trần Quế Nhi, La Gia Long, Doãn Hà My và Vũ Tiến Đức** - Covid-19 và các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong học tập của sinh viên tại Việt Nam. **Mã số: 159. 3OMIs.31** 105
Covid-19 and Factors Influencing Readiness of Vietnam's Students for Digital Transformation in Education

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Ngọc Diễm

Đại học Sài Gòn

Email: ntndiem@sgu.edu.vn

Nguyễn Thị Lanh

Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Chợ Lớn

Email: nguyenthilanhbtre@gmail.com

Ngày nhận: 28/08/2021

Ngày nhận lại: 05/10/2021

Ngày duyệt đăng: 08/10/2021

Bài viết nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam bằng việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản, với cơ sở mẫu dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên 29 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu theo phương pháp hồi quy GLS cho thấy quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Trong khi đó, tỷ lệ vốn ngân hàng, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp các ngân hàng có thể hạn chế rủi ro thanh khoản.

Từ khóa: Rủi ro thanh khoản, khe hở tài trợ, ngân hàng thương mại.

JEL Classifications: G21, G22, G24

1. Giới thiệu

Thanh khoản được xem là một yếu tố quan trọng quyết định đến sự an toàn trong hoạt động của ngân hàng cũng như sự ổn định của cả hệ thống ngân hàng. Khi một ngân hàng xảy ra rủi ro thanh khoản sẽ kéo theo sự ảnh hưởng tiêu cực đến các ngân hàng khác do rủi ro thanh khoản có chứa đựng rủi ro hệ thống và vì vậy nó có sức lan truyền rất lớn. Rủi ro thanh khoản không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng. Ngân hàng có thể bị mất niềm tin nếu không cung cấp kịp thời các khoản tiền gửi khi khách hàng đến rút tiền. Một ngân hàng có quy mô tài sản lớn, lợi nhuận cao có thể bị thất bại nếu nó không duy trì tính thanh khoản hợp lý.

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện khi ngân hàng thiếu khả năng chi trả, không chuyên đổi kịp các loại tài sản ra tiền hoặc không có khả năng vay để đáp ứng nhu cầu của các hợp đồng thanh toán. Điều này có nghĩa, nếu một ngân hàng không có đủ nguồn vốn cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thị trường thì sẽ có thể mất khả năng thanh toán.

Nếu rủi ro thanh khoản xảy ra, thì phạm vi ảnh hưởng không chỉ dừng lại ở một ngân hàng đơn lẻ mà còn tác động mạnh mẽ đến các ngân hàng khác và toàn bộ hệ thống tài chính. Trong những năm 2012 đến 2016, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với không ít khó khăn như lạm phát tăng cao, thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng tăng cao, tiềm ẩn nguy cơ đổ vỡ hệ thống tổ chức tín dụng. Nhưng trong giai đoạn này do công tác dự báo, thống kê về hoạt động tiền tệ - ngân hàng hiệu quả hơn nên lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô dần ổn định, thanh khoản hệ thống ngân hàng từ nguy cơ đổ vỡ hệ thống đã cải thiện và ổn định bền vững. Từ năm 2016 đến nay, hoạt động thanh toán ngày càng được hiện đại với những dịch vụ thanh toán mới và tiện ích dựa trên ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, hiện nay tình hình dịch bệnh Covid - 19 đang diễn biến phức tạp, mọi hoạt động của nền kinh tế đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng, vì vậy các ngân hàng cần phải chú trọng mọi hoạt động để đảm bảo sự ổn định hạn chế các rủi ro, đặc biệt là rủi ro thanh khoản.

Việc nghiên cứu vấn đề rủi ro thanh khoản trong hệ thống ngân hàng là rất cần thiết vì để các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) nhận diện được các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản. Trên thế giới đã có không ít nghiên cứu về vấn đề thanh khoản và rủi ro thanh khoản của NHTM nhằm tìm ra các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản như nghiên cứu của Aspachs và cộng sự (2003), Valla và Escorbiac (2006), Akhtar và cộng sự (2011), Malik, M. F., & Rafique, A. (2013), Amer Mohamad (2016)... Tại Việt Nam, cũng có một số tác giả cũng nghiên cứu về vấn đề này như Đặng Quốc Phong (2012), Trương Quang Thông (2013), Đặng Văn Dân (2015), Đặng Quyết Thắng (2018). Tuy nhiên, trong các nghiên cứu này, các tác giả sử dụng các biến đưa vào mô hình phân tích có khác nhau và số liệu của ngân hàng được lấy ở các giai đoạn cũng khác nhau. Nhìn chung các công trình nghiên cứu đã nêu trên về các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản ở giai đoạn 2018 trở về trước. Nghiên cứu này cũng dựa trên những nghiên cứu trước nhưng gắn với điều kiện kinh tế vĩ mô và tình hình hoạt động của các NHTMCP trong giai đoạn 2007-2020. Nghiên cứu này sử dụng số liệu của 29 NHTMCP trong nước giai đoạn 2007-2020 để đánh giá các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản tại các NHTMCP Việt Nam, nhằm góp phần xem xét lại cũng như nhìn nhận rõ ràng và bao quát hơn mức độ tác động của các yếu tố đến rủi ro thanh khoản của các NHTMCP của Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết

2.1. Rủi ro thanh khoản

Hiện nay có nhiều cách đo lường rủi ro thanh khoản, thông qua các cách tiếp cận phương pháp chỉ số thanh khoản, cùng với sự tham khảo kế thừa các mô hình và kết quả nghiên cứu trước đây của Aspachs và Tiesset (2003), Akhtar và Sadaqat (2011), Đặng Văn Dân (2015) đã sử dụng tỷ số sau:

$$FGAP = \frac{\text{Cho vay khách hàng} - \text{Tiền gửi khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Nếu tỷ số này càng cao thì ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản càng lớn, có nghĩa là sự chênh lệch giữa cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng càng lớn. Do đó để thực hiện giải ngân cho các khoản vay thì ngân hàng phải dùng tiền mặt và tài sản thanh khoản để tài trợ dẫn đến làm tăng rủi ro thanh khoản cho các ngân hàng.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Tác động của quy mô ngân hàng đến rủi ro thanh khoản

Nghiên cứu của Amer Mohamad (2016) về xác định các yếu tố quyết định thanh khoản của các ngân hàng thông thường ở Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn từ 2006 đến 2013 của 21 ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô tổng tài sản có tác động ngược chiều lên khả năng thanh khoản. Hay nghiên cứu của Beliad và cộng sự (2016) cũng chỉ ra quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu của Akhtar và cộng sự (2011) về trường hợp các ngân hàng Pakistan đưa ra kết quả quy mô của ngân hàng có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản.

Tác động của tỷ lệ vốn ngân hàng đến rủi ro thanh khoản

Nghiên cứu của Amer Mohamad (2016) về xác định các yếu tố quyết định thanh khoản của các ngân hàng thông thường ở Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn từ 2006 đến 2013 của 21 ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vốn ngân hàng có tác động cùng chiều với khả năng thanh khoản. Nghiên cứu các yếu tố quyết định tính thanh khoản của ngân hàng thương mại Ba Lan giai đoạn 2001 - 2010 của Vodová (2013), kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vốn tự có có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản.

Tác động của lợi nhuận đến rủi ro thanh khoản

Nghiên cứu của Valla và Escorbiac (2006) về các ngân hàng Anh, kết quả chỉ ra rằng lợi nhuận ngân hàng có tác động ngược chiều với khả năng thanh khoản. Kết quả nghiên cứu của Bunda và Desquilbet (2008) cũng chỉ ra tác động ngược chiều của lợi nhuận đối với rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu của Lucchetta (2007) tìm ra tác động cùng chiều của lợi nhuận với rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Tác động của tỷ lệ cho vay đến rủi ro thanh khoản

Nghiên cứu của Aspachs và cộng sự (2003) giai đoạn 1985 - 2003 về những yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng Anh, kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với khả năng thanh khoản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của Đặng Văn Dân (2015) về các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của 15 ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam giai đoạn 2007 - 2014 cũng chỉ ra rằng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản.

Tác động của tăng trưởng kinh tế đến rủi ro thanh khoản

Nghiên cứu của Valla và Escorbiac (2006), kết quả chỉ ra rằng tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều với khả năng thanh khoản. Nhưng nghiên cứu của Saxegaard (2006) cho thấy tăng trưởng kinh tế tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Điều này có nghĩa là khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, người dân sẽ tiêu dùng nhiều hơn, các hoạt động sản xuất, xuất khẩu được gia tăng, ... dẫn đến các công ty mở rộng quy mô, từ đó ngân hàng sẽ mở rộng hoạt động cho vay bằng tiền mặt và các tài sản thanh khoản của ngân hàng khiến cho khả năng thanh khoản bị giảm sút, làm tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản cho các ngân hàng.

Tác động của tỷ lệ lạm phát đến rủi ro thanh khoản

Malik, M. F., & Rafique, A. (2013), tác giả sử dụng dữ liệu của 26 ngân hàng thương mại Pakistan từ 2007 đến 2011, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lạm phát có tác động tiêu cực đến rủi ro thanh khoản. Nghiên cứu của Đặng Quốc Phong (2012) về các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM Việt Nam của 37 NHTMCP tại Việt Nam cũng cho thấy tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản.

Tác động của tỷ lệ thất nghiệp đến rủi ro thanh khoản

Khi tỷ lệ thất nghiệp cao thì nhu cầu xã hội giảm, hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội đầu tư cũng ít hơn. Do đó hoạt động cho vay của ngân hàng đối với các chủ thể cần vốn để sản xuất kinh doanh sẽ giảm sút dẫn đến làm tăng tài sản có tính thanh khoản lên từ đó giảm nguy cơ dẫn đến rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Ferrouhi El Mehdi & Lehadi Abderrassoul (2014) không tìm thấy sự tác động của tỷ lệ thất nghiệp đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tác giả kỳ vọng tỷ lệ thất nghiệp sẽ có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của các NHTMCP của Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Bài viết thu thập dữ liệu của 29 NHTMCP Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2020. Nguồn dữ liệu được tác giả thu thập từ các nguồn: Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của 29 NHTMCP Việt Nam và từ nguồn của Bankscope, Orbis và Vietdata. Dữ liệu kinh tế vĩ mô được thu thập từ Ngân hàng

Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổng cục thống kê Việt Nam.

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật phân tích hồi quy dữ liệu dạng bảng, sử dụng mô hình hồi quy Pooled regression (OLS), mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy tác động cố định (FEM).

Tiếp đến, sau khi chạy kết quả các mô hình hồi quy: OLS, FEM, REM, sử dụng hệ số Prob>F trong mô hình OLS để lựa chọn giữa mô hình OLS và FEM, kiểm định Hausman để lựa chọn giữa REM và FEM.

Tác giả sẽ sử dụng phương pháp GLS nếu mô hình xảy ra các vi phạm về hiện tượng tự tương quan hay phương sai sai số không đổi để khắc phục các vi phạm này.

Mô hình nghiên cứu của bài viết là sự tham khảo, kế thừa các mô hình và kết quả nghiên cứu trước đây của Aspachs và Tieset (2003), Akhtar và Sadaqat (2011), Đặng Văn Dân (2015), Đặng Quyết Thắng (2018), Võ Nguyễn Thảo Quỳnh (2018), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$FGAP_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 ROE_{it} + \beta_5 LTA_{it} + \beta_6 GDP_t + \beta_7 INF_t + \beta_8 UNE_t + \varepsilon_{it}$$

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Từ bảng 2 cho thấy, mô tả dữ liệu cho thấy FGAP trung bình là 0,0760, trong đó lớn nhất là 0,3861 và nhỏ nhất là -0,3857. Với biến phụ thuộc FGAP nhận giá trị trung bình âm cho thấy các ngân hàng có giá trị tiền gửi khách hàng cao hơn giá trị dư nợ cho vay và điều này cũng cho thấy vấn đề thanh khoản của các ngân hàng đang được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, một số ngân hàng có tỷ lệ FGAP nhận giá trị dương ở mức 38,61% cho thấy dư nợ cho vay cao hơn giá trị tiền gửi của khách hàng. Các ngân hàng này có thể mất khả năng thanh khoản nếu khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng, dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ rủi ro thanh khoản.

Logarit tự nhiên của quy mô ngân hàng có giá trị trung bình là 31,85, cao nhất là 35,000 và thấp nhất là 0,000. Tỷ lệ vốn ngân hàng có giá trị trung bình là 10,27% và nằm trong khoảng từ 0% đến 46%. Kết quả này cho thấy trong cơ cấu vốn của ngân hàng thì vốn chủ sở hữu thường chiếm tỷ lệ thấp hơn. Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản có giá trị trung bình là 0,9%, giá trị nhỏ nhất là -5,5%, giá trị lớn nhất là

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Tên biến	Ký hiệu	Kỳ vọng	Các nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc				
1	Rủi ro thanh khoản	FGAP		Aspachs và Tiesset (2003); Akhtar và Sadaqat (2011)
Biến độc lập				
2	Quy mô ngân hàng	SIZE	-	Lucchetta và cộng sự (2007); Akhtar và cộng sự (2011)
3	Tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn	CAP	-	Vodová (2013); Bunda và Desquilbet (2008)
4	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	ROA	+	Bunda và Desquilbet (2008); Lucchetta và cộng sự (2007).
5	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	ROE	+	Bunda và Desquilbet (2008); Lucchetta và cộng sự (2007).
6	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	LTA	+	Vodová (2011); Trương Quang Thông (2013); Đặng Văn Dân (2015).
7	Tăng trưởng GDP	GDP	+	Aspachs và cộng sự (2003).
8	Tỷ lệ lạm phát	INF	+	Perry (1992); Vodova (2011); Đặng Quốc Phong (2012), Malik, M. F., & Rafique, A. (2013).
9	Tỷ lệ thất nghiệp	UNE	-	Ferrouhi El Mehdi & Lehadiri Abderrassoul (2014).

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Bảng 2: Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FGAP	406	-0,0760	0,1261	-0,3857	0,3861
SIZE	406	31,8546	3,0865	0,000	35,000
CAP	406	0,1027	0,0626	0,000	0,46
ROA	406	0,0093	0,0123	-0,0551	0,2014
ROE	406	0,0936	0,0810	-0,82	0,5258
LTA	406	0,5472	0,1348	0,1137	0,8448
GDP	406	0,0614	0,0122	0,0291	0,0848
INF	406	0,0739	0,0589	0,006	0,1989
UNE	406	0,0188	0,0025	0,0111	0,0213

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

20,14%. Lợi nhuận ròng có giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất lần lượt là 9,36%, -82% và 52,58%. Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có giá trị trung bình là 54,72%, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là 11,37% và 84,48%.

Yếu tố vĩ mô tốc độ tăng trưởng kinh tế có giá trị trung bình là 6,1%, mức tăng trưởng cao nhất là 8,48% và thấp nhất 2,91%. Tỷ lệ lạm phát có giá trị trung bình là 7,39%, tỷ lệ lạm phát cao nhất 19,89% và thấp nhất là 0,6%. Tỷ lệ thất nghiệp có giá trị trung bình là 1,88%, giá trị thấp nhất và cao nhất là 1,11% và 2,13%.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3: Hệ số tương quan giữa các biến

	FGAP	SIZE	CP	ROA	ROE	LTA	GDP	INF	UNE
FGAP	1,000								
SIZE	-0,2877	1,000							
CAP	0,2560	-0,5582	1,000						
ROA	0,1924	-0,0908	0,2789	1,000					
ROE	0,1365	0,1666	-0,1316	0,6485	1,000				
LTA	0,4135	0,1889	-0,1925	-0,0378	0,1354	1,000			
GDP	0,1217	-0,1746	0,1078	0,0394	0,0137	-0,0363	1,000		
INF	0,2801	-0,2713	0,3591	0,2185	0,0749	-0,2742	0,1768	1,000	
UNE	-0,1526	0,0684	-0,1345	-0,1008	-0,0930	0,2267	0,0248	-0,4198	1,000

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata (Phụ lục))

Dựa vào bảng 3, nhận xét hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc FGAP với các biến giải thích theo thứ tự giảm dần từ cao xuống thấp như sau:

- Hệ số tương quan giữa FGAP và LTA là lớn nhất với 41,35%, ta nhận xét rằng biến LTA có mối quan hệ giải thích chặt chẽ với biến phụ thuộc. Nghĩa là rủi ro thanh khoản sẽ tăng lên hay giảm xuống thì phụ thuộc nhiều vào tỷ lệ cho vay của ngân hàng đó. Chính vì vậy, dựa vào hệ số tương quan giúp cho nhà nghiên cứu có thêm căn cứ để đưa ra quyết định trong việc chọn lọc biến. Và cũng giúp cho nhà quản trị ngân hàng quản trị thanh khoản tốt hơn.

- Hệ số tương quan giữa FGAP và SIZE, INF, CAP, ROA, UNE, ROE lần lượt là 28,77%; 28,01%; 25,60%; 19,24%; 15,26%; 13,65%, ta thấy hệ số tương quan có giá trị ở mức ổn định, nghĩa là nếu các biến độc lập tăng hoặc giảm thì rủi ro thanh khoản có khả năng tăng hoặc giảm nhưng ở mức độ vừa phải, chấp nhận được và kiểm soát được.

- Cuối cùng, với hệ số tương quan giữa FGAP và GDP là 12,17% thấp nhất trong tất cả các biến, biến GDP giải thích yếu nhất so với các biến còn lại. Nghĩa là việc rủi ro thanh khoản tăng hay giảm thì tốc độ tăng trưởng cũng không ảnh hưởng nhiều đến thanh khoản, nếu có ảnh hưởng cũng ở mức tương đối nhỏ.

Dựa vào bảng 3, nhận xét hệ số tương quan giữa các biến độc lập như sau:

- Trong cột thứ 3, mối quan hệ giữa biến SIZE và CAP có hệ số tương quan cao nhất bằng 55,82%. Điều này nói lên rằng hai biến này giải thích lẫn nhau, nghĩa là quy mô ngân hàng có tác động đến tỷ

lệ vốn hoặc ngược lại. Tuy nhiên, cả hai biến này đều là biến độc lập có chức năng giải thích cho biến phụ thuộc nhưng chúng giải thích cho nhau, nên cần cân nhắc phải loại bỏ một trong hai biến để biến còn lại có ý nghĩa trong mô hình.

- Trong cột thứ 5, mối tương quan giữa ROA và ROE là cao nhất bằng 64,85%. Hệ số này nói lên rằng hai biến này giải thích lẫn nhau, nghĩa là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản có tác động đến tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu hoặc ngược lại. Tuy nhiên, cả hai biến này đều là biến độc lập có chức năng giải thích cho biến phụ thuộc nhưng chúng giải thích cho nhau, nên cần cân nhắc phải loại bỏ một trong hai biến để biến còn lại có ý nghĩa trong mô hình.

- Các cột còn lại có hệ số tương quan giữa các biến độc lập nhỏ, mức độ tác động lẫn nhau không đáng kể.

Kết quả Hình 1 cho thấy giá trị trung bình của VIF là 1,73 < 10. Mặt khác, các giá trị VIF của từng biến độc lập đều bé hơn 10.

Hình 1: Kết quả nhân tử phóng đại phương sai

```
. collin FGAP SIZE CAP ROA ROE LTA GDP INF UNE
(obs=406)

Collinearity Diagnostics
```

Variable	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared
FGAP	1.83	1.35	0.5461	0.4539
SIZE	1.65	1.28	0.6075	0.3925
CAP	1.88	1.37	0.5319	0.4681
ROA	2.29	1.51	0.4358	0.5642
ROE	2.22	1.49	0.4513	0.5487
LTA	1.77	1.33	0.5640	0.4360
GDP	1.07	1.03	0.9357	0.0643
INF	1.60	1.26	0.6255	0.3745
UNE	1.30	1.14	0.7681	0.2319

Mean VIF 1.73

	Eigenval	Cond Index
1	7.6137	1.0000
2	0.9740	2.7958
3	0.6278	3.4825
4	0.3751	4.5056
5	0.2439	5.5873
6	0.0974	8.8433
7	0.0366	14.4276
8	0.0186	20.2428
9	0.0108	26.5170

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Như đã nêu ở mục 4.2 về phân tích hệ số tương quan, kết quả cho thấy biến độc lập ROA và ROE có sự tương quan mạnh với nhau ở mức độ là 0,6485. Do đó, tác giả quyết định loại bỏ một trong hai biến để biến đó có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy. Qua việc lược khảo các nghiên cứu trước, biến ROE được sử dụng phổ biến hơn so với biến ROA. Vì vậy tác giả giữ lại biến ROE cho mô hình nghiên cứu và tiến hành kiểm định lại về hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập trong mô hình.

4.3.1. Kết quả hồi quy Pooled OLS

Qua kết quả hồi quy với mô hình Pooled OLS cho thấy biến GDP không có ý nghĩa thống kê, có nghĩa là chưa đủ bằng chứng kết luận rằng biến này có tương quan với RRTK.

Trong khi đó các biến CAP, ROE, LTA, GDP, INF có tương quan dương với biến

Hình 2: Kết quả nhân tử phóng đại phương sai

```
. collin FGAP SIZE CAP ROE LTA GDP INF UNE
(obs=406)

Collinearity Diagnostics
```

Variable	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared
FGAP	1.82	1.35	0.5483	0.4517
SIZE	1.64	1.28	0.6080	0.3920
CAP	1.60	1.26	0.6257	0.3743
ROE	1.09	1.05	0.9137	0.0863
LTA	1.75	1.32	0.5710	0.4290
GDP	1.07	1.03	0.9366	0.0634
INF	1.60	1.26	0.6263	0.3737
UNE	1.30	1.14	0.7720	0.2280

Mean VIF 1.48

	Eigenval	Cond Index
1	7.1542	1.0000
2	0.8431	2.9129
3	0.4454	4.0079
4	0.3138	4.7749
5	0.1752	6.3903
6	0.0366	13.9818
7	0.0187	19.5738
8	0.0109	25.6690
9	0.0022	57.3858

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

phụ thuộc FGAP; biến SIZE, UNE có mối tương quan âm với biến phụ thuộc FGAP. Các biến này đều có mức ý nghĩa thống kê rất cao là 1%.

Bảng 4: Kết quả ước lượng với mô hình Pooled OLS

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị kiểm định P
SIZE	-0,01054***	0,0018718	0,000
CAP	0,24163***	0,0937559	0,010
ROE	0,13246**	0,0600839	0,028
LTA	0,538501***	0,0371716	0,000
GDP	0,43034	0,3940916	0,276
INF	0,54405***	0,0966416	0,000
UNE	-6,84648***	2,102973	0,001
Constant	-0,00974	0,0836132	0,907
R ²			0,4517
F-test			46,83
Số quan sát			406

***: Mức ý nghĩa thống kê 1%

** : Mức ý nghĩa thống kê 5%

*: Mức ý nghĩa thống kê 10%

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

4.3.2 Kết quả hồi quy Fixed Effects Model

4.3.4. Lựa chọn mô hình phù hợp

Bảng 5: Kết quả ước lượng với mô hình FEM

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị kiểm định P
SIZE	-0,00667***	0,0018196	0,000
CAP	0,25259***	0,0943123	0,008
ROE	0,25362***	0,0603585	0,000
LTA	0,56872***	0,0482398	0,000
GDP	0,54526	0,3458881	0,116
INF	0,60195***	0,0888754	0,000
UNE	-6,58249***	1,863146	0,000
Constant	-0,17856	0,0816235	0,029
R ²	0,4285		
F-test	41,50		
Số quan sát	406		

***: Mức ý nghĩa thống kê 1%

**: Mức ý nghĩa thống kê 5%

*: Mức ý nghĩa thống kê 10%

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

Kết quả hồi quy mô hình FEM cho thấy GDP không có ý nghĩa giá trị thống kê, đồng nghĩa rằng chưa đủ bằng chứng kết luận rằng biến này có tương quan với RRTK.

Trong khi đó, các biến CAP, ROE, LTA, INF có tương quan dương với biến phụ thuộc FGAP với mức ý nghĩa thống kê 1%. Biến SIZE và UNE có tương quan âm với biến phụ thuộc FGAP với mức ý nghĩa thống kê 1%.

4.3.3 Kết quả hồi quy Random Effects Model

Kết quả hồi quy mô hình REM cho thấy biến GDP không có ý nghĩa giá trị thống kê, đồng nghĩa rằng chưa đủ bằng chứng kết luận rằng các biến này có tương quan với RRTK.

Trong khi đó các biến CAP, ROE, LTA, INF có tương quan dương với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1%. Biến SIZE và UNE có tương quan âm với biến phụ thuộc cũng ở mức ý nghĩa cao là 1%.

Để lựa chọn mô hình phù hợp giữa OLS và FEM, tác giả đã sử dụng kiểm định F. Kết quả kiểm định F cho thấy giá trị F = 0,000, có nghĩa là mô hình FEM phù hợp hơn mô hình OLS.

Để lựa chọn mô hình phù hợp nhất thì việc tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn giữa OLS và REM là rất cần thiết. Kết quả cho thấy mô hình REM phù hợp hơn so với FEM khi giá trị Prob>chi2 = 0,2026.

Bảng 6: Kết quả ước lượng với mô hình REM

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị kiểm định P
SIZE	-0,00775***	0,0017833	0,000
CAP	0,25685***	0,0917995	0,005
ROE	0,21987***	0,0586991	0,000
LTA	0,55496***	0,043496	0,000
GDP	0,51137	0,3475558	0,141
INF	0,58033***	0,0879492	0,000
UNE	-6,61985***	1,865902	0,000
Constant	-0,12938	0,080035	0,106
R ²	0,4562		
Số quan sát	406		

***: Mức ý nghĩa thống kê 1%

**: Mức ý nghĩa thống kê 5%

*: Mức ý nghĩa thống kê 10%

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

Từ kết quả kiểm định mô hình cho thấy mô hình REM phù hợp nhất.

4.3.5 Kiểm định khiếm khuyết của mô hình lựa chọn

a. Kiểm định phương sai thay đổi

Để kiểm tra mô hình REM có xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi hay không, tác giả đã dùng

Bảng 7: Kết quả kiểm định mô hình

Lựa chọn giữa	Kiểm định	P_value	Chọn
OLS và FEM	F test	Prob>F = 0,000	FEM
FEM và REM	Hausman	Prob>chi2 = 0,2026	REM

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata) kiểm định Breusch - Pagan test để kiểm tra. Nếu Prob < 0,05 có nghĩa là mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi, và ngược lại, nếu Prob > 0,05 có nghĩa là mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi.

Bảng 8: Kết quả kiểm định phương sai thay đổi

Mô hình	Chibar2	Prob>chibar2
FGAP	117,92	0,000

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

Kết quả kiểm định có Prob = 0,000 < 0,05 tại mức ý nghĩa 5% cho thấy mô hình REM có hiện tượng phương sai thay đổi.

b/ Kiểm định hiện tượng tự tương quan

Để kiểm định hiện tượng tự tương quan, tác giả đã sử dụng kiểm định Wooldridge. Nếu Prob < 0,05 có nghĩa là mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan và ngược lại, nếu Prob > 0,05 có nghĩa là mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Với giá trị kiểm định Prob > F= 0,000 tại mức ý nghĩa 5%, cho thấy rằng mô hình bị tương quan.

4.3.6. Khắc phục các khiếm khuyết của mô hình lựa chọn

Với kết quả kiểm định khiếm khuyết của mô hình, tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy GLS để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan của mô hình được chọn.

Sau khi chạy mô hình GLS, kết quả cuối cùng như sau:

$$FGAP_{it} = 0,12783 - 0,00905SIZE_{it} + 0,20206CAP_{it} + 0,1699ROE_{it} + 0,44365LTA_{it} + 0,77950GDP_{it} + 0,33770INF_{it} + \epsilon_{it}$$

Kết quả hồi quy chỉ ra các biến ROE, LTA, GDP và INF có ảnh hưởng cùng chiều lên FGAP ở mức ý

nghĩa 1% và biến CAP tác động cùng chiều lên FGAP với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này chỉ ra nếu một trong các biến này tăng lên sẽ làm cho FGAP tăng lên. Bên cạnh đó biến SIZE có ảnh hưởng ngược chiều lên FGAP (hệ số beta âm và p-value nhỏ hơn 0,05). Điều này cho thấy nếu quy mô tổng tài sản tăng sẽ làm cho FGAP giảm đi. Biến tỷ lệ thất nghiệp (UNE) không có giá trị thống kê.

Biến quy mô ngân hàng (SIZE): Với mức ý nghĩa 1% biến quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản ở mức tương quan - 0,0103. Điều này có nghĩa là khi logarit tự nhiên của quy mô ngân hàng tăng 1 đơn vị thì rủi ro thanh khoản giảm đi 0,0103 đơn vị. SIZE có ảnh hưởng ngược chiều lên FGAP cho thấy việc các ngân hàng mở rộng quy mô làm giảm rủi ro thanh khoản giảm đi. Kết quả này chỉ ra tình hình kinh doanh ngân hàng tốt, đạt lợi nhuận cao và việc mở rộng quy mô

Bảng 9: Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan

Mô hình	Giá trị F	Prob>F
FGAP	42,135	0,000

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

Bảng 10: Kết quả ước lượng với mô hình GLS

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị kiểm định P
SIZE	-0,00905***	0,0014322	0,000
CAP	0,20206**	0,0815183	0,013
ROE	0,1699***	0,0580485	0,003
LTA	0,44365***	0,0366654	0,000
GDP	0,77950***	0,2415255	0,001
INF	0,33770***	0,0645075	0,000
UNE	-0,40853	1,250226	0,744
Constant	-0,12783**	0,0632811	0,043
Số quan sát			406

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.

(Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata)

sẽ tạo ra được nhiều cơ hội để thu hút khách hàng trong việc huy động vốn, từ đó làm giảm rủi ro thanh khoản. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với

ngiên cứu của Beliad và cộng sự (2016) khi điều chỉ ra quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1 được đưa ra trước đó.

Biến tỷ lệ vốn ngân hàng (CAP): Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn của ngân hàng càng cao thì rủi ro thanh khoản sẽ càng cao ở mức tương quan 0,1582 với mức ý nghĩa thống kê 5%. Tỷ lệ vốn tự có CAP có ảnh hưởng cùng chiều lên FGAP cho thấy việc nâng cao vốn góp hay khi năng lực tài chính về nguồn vốn của ngân hàng tăng lên sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Với nguồn vốn tăng lên cho thấy vốn tự có của ngân hàng có thể được thực hiện từ việc phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu hoặc các ngân hàng tăng vốn điều lệ bằng cách chia cổ tức bằng cổ phiếu. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu có thể gây áp lực lớn cho các nhà quản lý ngân hàng vì các cổ đông muốn có lợi nhuận cao từ việc nắm giữ cổ phiếu. Do đó các ngân hàng phải đầu tư hoặc cho vay nhiều hơn với lãi suất cao, hoặc ngân hàng thực hiện chuyển đổi một phần tài sản thanh khoản của ngân hàng thành tài sản dưới hình thức cho vay dài hạn hoặc đầu tư dài hạn để tạo ra lợi nhuận cao hơn. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Aspachs và cộng sự (2003) khi chỉ ra ảnh hưởng cùng chiều của tỷ lệ vốn tự có lên rủi ro thanh khoản. Kết quả này không ủng hộ giả thuyết H2 được đưa ra trước đó.

Biến tỷ lệ lợi nhuận ROE: Kết quả hồi quy cho thấy ROE có ảnh hưởng cùng chiều lên FGAP với mức tương quan 0,1645 ở mức ý nghĩa 1%. Nếu ROE tăng 1 đơn vị thì rủi ro thanh khoản tăng 0,1645 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Việc cho vay nhiều sẽ làm tăng các nguồn lợi nhuận từ lãi vay và ngân hàng sẵn sàng đánh đổi để làm gia tăng lợi nhuận của mình. Kết quả hồi quy này nói lên khi ngân hàng dùng vốn chủ sở hữu để cho vay hoặc đầu tư nếu các khoản cho vay hoặc dự án được đầu tư không thu được lợi nhuận như mong muốn thì ngân hàng sẽ tiềm ẩn rủi ro thanh khoản nếu xảy ra tình trạng khách hàng đến rút tiền đồng loạt. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu trước đây của Lucchetta (2007) khi tìm ra tác

động cùng chiều của ROE lên rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H4 được đưa ra trước đó.

Biến tỷ lệ cho vay (LTA): Tỷ lệ cho vay LTA có tác động cùng chiều lên FGAP với mức tương quan 0,4466 ở mức ý nghĩa 1%, chỉ ra rằng tỷ lệ cho vay càng lớn thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng cao. Điều này có nghĩa là nếu tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tăng 1 đơn vị thì rủi ro thanh khoản tăng 0,4466 đơn vị. Với tỷ lệ cho vay lớn làm cho lượng tiền mặt trong ngân hàng giảm đi. Điều này làm giảm khả năng thanh khoản, hay nói cách khác là tăng rủi ro thanh khoản. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Đặng Quyết Thắng (2018) khi điều chỉ ra ảnh hưởng cùng chiều của tỷ lệ cho vay tới rủi ro thanh khoản. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H5 được đưa ra trước đó.

Biến tốc độ tăng trưởng (GDP): Với mức ý nghĩa 1%, biến GDP có ảnh hưởng cùng chiều lên FGAP ở mức tương quan 0,7451. Kết quả hồi quy cho thấy biến GDP tác động mạnh nhất đến rủi ro thanh khoản, có nghĩa là nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng thêm 1% thì rủi ro thanh khoản tăng thêm 74,51%. Khi GDP tăng trưởng tốt thì thu nhập người dân nhiều hơn và họ sẽ có xu hướng tiêu dùng và hoạt động kinh doanh nhiều hơn. Do đó, họ có nhu cầu vay vốn để tiếp tục mở rộng kinh doanh và làm cho hoạt động cho vay của ngân hàng tăng lên dẫn tới rủi ro thanh khoản tăng lên khi lượng tiền mặt trong ngân hàng giảm đi. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu Saxegaard (2006) khi điều chỉ ra tăng trưởng kinh tế tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Và kết quả này ủng hộ giả thuyết H6 được đưa ra trước đó.

Biến tỷ lệ lạm phát (INF): INF có ảnh hưởng cùng chiều lên FGAP ở mức ý nghĩa 1% với mức tương quan 0,3215, cho thấy khi tỷ lệ lạm phát tăng cao thì rủi ro thanh khoản của các ngân hàng cũng tăng lên. Việc lạm phát tăng đồng nghĩa với mức tiêu dùng của người dân tăng lên. Họ sẽ có xu hướng vay tiêu dùng hoặc vay để kinh doanh. Từ đó lượng tiền mặt cho vay của ngân hàng sẽ tăng lên làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng cũng tăng lên. Và lạm phát cũng khiến hoạt động kinh doanh của các

doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến việc các doanh nghiệp không thể trả nợ đúng hạn cho ngân hàng hoặc có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán, điều này kéo theo nguy cơ mất vốn của ngân hàng rất lớn và khả năng thanh khoản của ngân hàng sẽ bị suy giảm trầm trọng và làm tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng kết quả này ủng hộ giả thuyết H7 được đưa ra trước đó.

Biến tỷ lệ thất nghiệp (UNE): Tỷ lệ thất nghiệp UNE có tác động ngược chiều lên FGAP nhưng không đạt mức ý nghĩa thống kê. Khi tỷ lệ thất nghiệp tăng thêm 1% thì sẽ làm cho rủi ro thanh khoản giảm đi 46,26%. Kết quả này đúng với giả thuyết của tác giả. Khi tỷ lệ thất nghiệp cao thì nhu cầu xã hội giảm, hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh giảm sút. Do đó hoạt động cho vay của ngân hàng đối với các chủ thể cần vốn để sản xuất kinh doanh sẽ giảm sút dẫn đến làm tăng tài sản có tính thanh khoản lên từ đó giảm nguy cơ dẫn đến rủi ro thanh khoản.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu mô hình định lượng cho thấy có 6 yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2007-2020: quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn ngân hàng, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ lệ cho vay, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát. Các biến ROE, LTA, GDP và INF có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản và có ý nghĩa thống kê cao là 1%. Biến CAP có tác động cùng chiều với FGAP ở mức ý nghĩa 5%. Biến SIZE có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản ở mức ý nghĩa 1%. Biến tỷ lệ thất nghiệp (UNE) là biến không có ý nghĩa thống kê đến rủi ro thanh khoản tại các NHTMCP Việt Nam.

5.2. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, quy mô tài sản ngân hàng: để giảm thiểu rủi ro thanh khoản các ngân hàng cần có biện pháp mở rộng quy mô tài sản như thu hút vốn đầu tư từ các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, điều này vừa giúp cho ngân hàng mở rộng quy mô tài sản vừa được học hỏi kinh nghiệm quản lý từ các nhà đầu tư. Đồng thời việc mở rộng thêm các chi nhánh, phòng giao dịch ở những địa phương có tiềm năng sẽ giúp

cho ngân hàng có thêm nhiều vốn từ việc huy động vốn, từng bước tăng vị thế trên thị trường, xây dựng được niềm tin đối với khách hàng, từ đó sẽ giúp giảm thiểu rủi ro thanh khoản. Song song với việc mở rộng quy mô tài sản thì ngân hàng cần duy trì mức dự trữ thanh khoản phù hợp để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng.

Thứ hai, vốn tự có trên tổng nguồn vốn: ngân hàng cần nâng cao chất lượng nguồn vốn tự có. Tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng với nhau có thể dẫn đến nhiều khoản nợ xấu, đặc biệt là rủi ro về vấn đề thanh khoản cho các ngân hàng. Vì vậy, để có được nguồn vốn ổn định, bền vững thì mỗi ngân hàng cần có chiến lược tăng vốn phù hợp như phát hành chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dài, không bổ sung vốn tự có bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thu hút thêm vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: các NHTM cần sử dụng vốn hiệu quả trong kinh doanh để tạo ra lợi nhuận. Thực tế, lợi nhuận của các ngân hàng được mang lại từ hoạt động cho vay là phổ biến, vì vậy các hoạt động kinh doanh phải thật hiệu quả. Để hoạt động kinh doanh có hiệu quả ngân hàng cần nâng cao trình độ quản trị của ban điều hành, đánh giá và phát triển năng lực nghiệp vụ cho nhân viên, sắp xếp bộ máy hoạt động theo hướng tinh gọn và tiết kiệm chi phí. Vì nếu như các hoạt động cho vay và đầu tư của ngân hàng không đem lại lợi nhuận thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản và dẫn đến tiềm ẩn rủi ro thanh khoản trong ngân hàng. Đồng thời các ngân hàng cần đẩy mạnh gia tăng lợi nhuận từ hoạt động thu phí dịch vụ, hạn chế bớt chi phí, tránh phụ thuộc vào hoạt động tín dụng vì hoạt động này dễ bị biến động bởi nền kinh tế.

Thứ tư, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản: kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản càng tăng thì rủi ro thanh khoản cũng gia tăng, do đó ngân hàng cần kiểm soát tốt các khoản cho vay. Để kiểm soát các khoản cho vay ngân hàng phải kiểm soát tốt rủi ro tín dụng thông qua công tác thẩm định, giám sát khoản vay, tránh việc chạy theo doanh số. Đồng thời, ngân hàng cần đa dạng hóa

lĩnh vực cho vay để phân tán rủi ro nhằm đảm bảo khả năng thu hồi vốn.

Thứ năm, tốc độ tăng trưởng GDP: kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng tác động cùng chiều lên rủi ro thanh khoản, điều này có nghĩa là khi nền kinh tế tăng trưởng tốt thì người dân sẽ tăng chi tiêu, đầu tư và tiết kiệm và khi đó ngân hàng sẽ đẩy mạnh cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua cho vay. Hoạt động cho vay làm giảm lượng tiền mặt tại ngân hàng, ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản dẫn đến tiềm ẩn rủi ro thanh khoản. Chính vì vậy, các ngân hàng cần nâng cao chất lượng khoản vay và công tác thẩm định tín dụng, thiết lập các phương án phù hợp với hoạt động cho vay trong diễn biến nền kinh tế tăng trưởng nóng để không ảnh hưởng đến tính thanh khoản của ngân hàng.

Thứ sáu, tỷ lệ lạm phát: kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lạm phát tăng thì rủi ro thanh khoản tăng. Khi lạm phát tăng đồng nghĩa với mức tiêu dùng của người dân tăng lên. Họ sẽ có xu hướng vay tiêu dùng hoặc vay để kinh doanh. Từ đó, lượng tiền mặt cho vay của ngân hàng sẽ tăng lên làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng cũng tăng lên. Chính vì vậy, vai trò của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước trong việc thiết lập, thực thi các chính sách phải thận trọng và kiên định tạo niềm tin cho công chúng.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

- Nghiên cứu chỉ tiến hành trong phạm vi các NHTMCP Việt Nam mà chưa đề cập đến toàn bộ hệ thống NHTM tại Việt Nam.

- Nghiên cứu chỉ dùng FGAP để đánh giá rủi ro thanh khoản mà chưa đánh giá rủi ro thanh khoản dựa trên các chỉ tiêu khác nên chưa khái quát được toàn bộ thực trạng RRTK của các ngân hàng.

- Nhóm tác giả chỉ tập trung phân tích một vài yếu tố nội tại và yếu tố vĩ mô có tác động đến RRTK để từ đó đưa ra những khuyến nghị giúp cho RRTK được cải thiện tốt hơn chứ chưa phân tích được hết các yếu tố có thể gây ra rủi ro thanh khoản cho ngân hàng.

Từ những hạn chế nêu trên, nếu các nghiên cứu tiếp theo khắc phục được các hạn chế trên thì sẽ đưa ra được kết quả chính xác hơn về các yếu tố tác động đến RRTK tại các NHTMCP Việt Nam. Đồng thời,

có thể sử dụng các mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu khác để phân tích mức độ tác động của các yếu tố đến RRTK một cách toàn diện hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Akhtar, M. F., Ali, K., & Sadaqat, S. (2011), *Liquidity risk management: a comparative study between conventional and Islamic banks of Pakistan*, Interdisciplinary journal of research in business, 1(1), 35-44.
2. Amer Mohamad. (2016), *Determinants of Banks Liquidity: Empirical Evidence on Turkish Banks*, Masters of Science in Banking and Finance, Eastern Mediterranean University.
3. Aspachs O., Nier E., Tiesset M. (2003), *Liquidity, Banking Regulation and macroeconomics, Proof of shares, bank liquidity from a panel the bank's Ukresident*, Bank of England working paper.
4. Beliad, F., Bellouma, M., & Omri, A. (2016), *Determinants of Liquidity Risk: Evidence from Tunisian Banks*, Emerging Research in Management & Technology.
5. Bunda, I., & Desquillet, J. B. (2008), *The bank liquidity smile across exchange rate regimes*, International Economic Journal, 22(3), 361-386.
6. Ferrouhi El Mehdi & Lehadiri Abderrassoul. (2014), *Liquidity Determinants of Moroccan Banking Industry*, MPRA Paper No. 59888, posted 14. November 2014.
7. Lucchetta, M. (2007), *What do data say about monetary policy, bank liquidity and bank risk taking?*, Economic notes, 36(2), 189-203.
8. Malik, M. F., & Rafique, A. (2013), *Commercial Banks Liquidity in Pakistan: Firm Specific and Macroeconomic Factors*, Romanian Economic Journal, 16(48).
9. Perry, P. (1992). *Do banks gain or lose from inflation?*. Journal of Retail Banking, 14(2), 25-31.
10. Saxegaard, M. (2006), *Excess liquidity and effectiveness of monetary policy: evidence from sub-Saharan Africa*, www.imf.org, 1-49.

11. Valla N., Saes-Escorbiac B. (2006), *Bank liquidity and financial stability*. Banque de France financial stability review, No.9, 89- 104.

12. Vodová, P. (2011), *Liquidity of Czech commercial banks and its determinants*, International Journal of mathematical models and methods in applied sciences, 5(6), 1060-1067.

13. Vodová, P. (2013), *Determinants of commercial bank liquidity in Hungary*, Finansowy Kwartalnik Internetowy e-Finanse, 9(4), 64-71.

14. Đặng Văn Dân (2015), *Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại tại Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, số tháng 11-2015, trang 60-64.

15. Đặng Quốc Phong (2012), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, số 17 ngày 15/10/2012.

16. Đặng Quyết Thắng (2018), *Những nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*, Đại học Kinh tế: Luận văn Thạc sĩ.

17. Trương Quang Thông (2013), *Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân*

hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Phát triển kinh tế, 276, 50-62.

Summary

The article studies the factors affecting liquidity risk at Vietnamese joint stock commercial banks by using funding gap to measure liquidity risk, with research data from financial statements, annual reports on 29 Vietnam Joint Stock Commercial Bank from 2007 to 2020. Research results according to GLS regression method show that bank size has a negative impact on liquidity risk. Meanwhile, the bank capital ratio, the ratio of profit after tax to equity, the ratio of loans to total assets, the GDP growth rate and the inflation rate have a positive impact on liquidity risk. The results also show that there is not enough evidence to conclude that the unemployment rate has an impact on liquidity risk. From the research results, the article makes some recommendations to help banks limit liquidity risk.

Phụ lục 01: Danh sách 29 NHTMCP Việt Nam

STT	Tên ngân hàng	STT	Tên ngân hàng
1	Ngân hàng TMCP An Bình	16	Ngân hàng TMCP Phương Đông
2	Ngân hàng TMCP Á Châu	17	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex
3	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	18	Ngân hàng TMCP Sài Gòn
4	Ngân hàng TMCP Bắc Á	19	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương
5	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	20	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội
6	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	21	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
7	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
8	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	23	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
9	Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp Hồ Chí Minh	24	Ngân hàng TMCP Tiên Phong
10	Ngân hàng TMCP Kiên Long	25	Ngân hàng TMCP Việt Á
11	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	26	Ngân hàng TMCP Bảo Việt
12	Ngân hàng TMCP Quân Đội	27	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
13	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	28	Ngân hàng TMCP Quốc Tế
14	Ngân hàng TMCP Nam Á	29	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
15	Ngân hàng TMCP Quốc Dân		